

PHỤ LỤC

Kết quả rà soát khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã Bình Lư

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND xã Bình Lư)

STT	Khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi	Tổng số hộ dân	Thống kê, đánh giá tình hình sản xuất trong khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi													Ghi chú
			Số hộ, cơ sở chăn nuôi	Số lượng vật nuôi (con)				Quy mô chăn nuôi (trang trại quy mô lớn, vừa nhỏ; nông hộ)	Diện tích chuồng (m2)		Thời gian hoạt động chăn nuôi		Dự kiến		Ước thu nhập từ chăn nuôi (%)	
				Trâu, bò, ngựa	Lợn	Gia cầm	Vật nuôi khác		Chuồng kiên cố	Chuồng tạm	Trước ngày 01/1/2020	Sau ngày 01/1/2020	Chăm dứt chăn nuôi	T/hiện di dời và tiếp tục chăn nuôi		
Tổng cộng		710	48	5	190	3.840	-	-	1.980	-	48	-	7	41		
I	Bản Trung tâm	216	5	-	-	500	-	-	150	-	5	-	5	-		
1	Nguyễn Văn Vinh					100		Nông hộ	30		1		1		40	
2	Đỗ Văn Phong					100		Nông hộ	30		1		1		40	
3	Nguyễn Thị Lưu					100		Nông hộ	30		1		1		40	
4	Nguyễn Thị Hòa					100		Nông hộ	30		1		1		40	
5	Nguyễn Văn Ty					100		Nông hộ	30		1		1		40	
II	Bản Hồ Ta	161	13	3	52	1.700	-	-	500	-	13	-	-	13		
1	Vàng Văn Vãn				10	100		Nông hộ	45		1			1	50	
2	Lý Văn Ngân					100		Nông hộ	30		1			1	50	
3	Vàng Văn Phong				8	100		Nông hộ	45		1			1	50	
4	Vàng Văn Ôm				-	100		Nông hộ	35		1			1	50	
5	Hà Văn Phương				6	100		Nông hộ	45		1			1	50	
6	Hà Văn Kiêm					100		Nông hộ	30		1			1	50	
7	Lò Thị Mai				8	100		Nông hộ	40		1			1	50	
8	Lý Văn Ngoan			1	4	100		Nông hộ	45		1			1	50	
9	Lý Thị Mận			2	7	100		Nông hộ	50		1			1	50	
10	Hà Văn Nghị				4	100		Nông hộ	30		1			1	50	
11	Lý Văn Dũng					100		Nông hộ	30		1			1	50	
12	Hoàng Quang Vinh				5	450		Nông hộ	45		1			1	50	
13	Lý Thị Kim Dung					150		Nông hộ	30		1			1	50	
III	Bản Mường Cầu	217	24	0	106	1290	0	0	1030	0	24	0	2	22		

STT	Khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi	Tổng số hộ dân	Thông kê, đánh giá tình hình sản xuất trong khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi												Ghi chú	
			Số hộ, cơ sở chăn nuôi	Số lượng vật nuôi (con)				Quy mô chăn nuôi (trang trại quy mô lớn, vừa nhỏ; nông hộ)	Diện tích chuồng (m2)		Thời gian hoạt động chăn nuôi		Dự kiến			Ước thu nhập từ chăn nuôi (%)
				Trâu, bò, ngựa	Lợn	Gia cầm	Vật nuôi khác		Chuồng kiên cố	Chuồng tạm	Trước ngày 01/1/2020	Sau ngày 01/1/2020	Chăm dứt chăn nuôi	T/hiện di dời và tiếp tục chăn nuôi		
1	Lò Thị Kiệt				7	50		Nông hộ	40		1			1	50	
2	Vân Văn Nhum				13	50		Nông hộ	40		1			1	50	
3	Vàng Văn Là				9	50		Nông hộ	40		1			1	50	
4	Lò Văn Yếm				8	50		Nông hộ	40		1			1	50	
5	Sý Văn Thương				2	50		Nông hộ	40		1			1	50	
6	Sý Văn Ổn				9	50		Nông hộ	40		1			1	50	
7	Nông Văn Thiệp				2	50		Nông hộ	40		1			1	50	
8	Vàng Thị Thông				7	50		Nông hộ	40		1			1	50	
9	Vàng Văn Vòng				4	50		Nông hộ	40		1			1	50	
10	Lò Thị Phүй				3	50		Nông hộ	40		1			1	50	
11	Vàng Văn Lê				14	50		Nông hộ	40		1			1	50	
12	Lò Thị Thới				12	50		Nông hộ	40		1			1	50	
13	Lò Văn Chiến				4	50		Nông hộ	40		1			1	50	
14	Nguyễn Văn Thống				9	50		Nông hộ	40		1		1		50	
15	Vàng Văn Phòng				3	50		Nông hộ	40		1			1	50	
16	Nguyễn Đức Hệ					150		Nông hộ	100		1		1		30	Chưa tái đàn lợn
17	Vân Văn Kim					50		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
18	Lò Thị Man					40		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
19	Quàng Văn Tàng					50		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
20	Lò Văn Lớn					50		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
21	Lò Văn Thiên					50		Nông hộ	50		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
22	Lò Văn Viên					50		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
23	Nùng Thị Thắm					50		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
24	Mào Văn Vui					50		Nông hộ	40		1			1	40	Chưa tái đàn lợn
IV	Nậm Tường	116	6	2	32	350	0	0	300	0	6	0	0	6		
1	Nguyễn Thị Sánh				24	100		Nông hộ	100		1			1	70	
2	Lò Văn Khóm				1	50		Nông hộ	40		1			1	40	

STT	Khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi	Tổng số hộ dân	Thông kê, đánh giá tình hình sản xuất trong khu vực dự kiến không được phép hoạt động chăn nuôi												Ghi chú	
			Số hộ, cơ sở chăn nuôi	Số lượng vật nuôi (con)				Quy mô chăn nuôi (trang trại quy mô lớn, vừa nhỏ; nông hộ)	Diện tích chuồng (m2)		Thời gian hoạt động chăn nuôi		Dự kiến			Ước thu nhập từ chăn nuôi (%)
				Trâu, bò, ngựa	Lợn	Gia cầm	Vật nuôi khác		Chuồng kiên cố	Chuồng tạm	Trước ngày 01/1/2020	Sau ngày 01/1/2020	Chăm dứt chăn nuôi	T/hiện di dời và tiếp tục chăn nuôi		
3	Lò Thị Diễm				2	50		Nông hộ	40		1			1	40	
4	Lò Văn Nơi				4	50		Nông hộ	40		1			1	40	
5	Hà Thị Chính				1	50		Nông hộ	40		1			1	40	
6	Vàng Văn Pi				2	50		Nông hộ	40		1			1	40	